



Bài báo nghiên cứu

MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA LÝ THUYẾT NGHIỆM THÂN TRONG MIỀN Ý NIỆM VẬT DỤNG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Đình Việt

Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đình Việt – Email: viet.guitarlead@gmail.com

Ngày nhận bài: 27-12-2020; ngày nhận bài sửa: 03-3-2021; ngày duyệt đăng: 20-3-2021

TÓM TẮT

Bài viết này vận dụng một số biểu hiện cơ bản, dễ hình dung của lý thuyết nghiệm thân vào thực tiễn tiếng Việt, cụ thể qua cấu trúc “từ chỉ bộ phận cơ thể người + từ chỉ vật dụng” và một số hoán dụ, ẩn dụ ý niệm quen thuộc trong miền ý niệm vật dụng để chỉ ra những nét độc đáo, thú vị trong cách tư duy của người Việt. Rõ ràng, những hình dung của người Việt về vật dụng đều liên quan chặt chẽ đến kinh nghiệm nghiệm nghiệm thân mà trước tiên và dễ hình dung nhất là trải nghiệm với chính thân thể, sau đó với đến trải nghiệm với tự nhiên và văn hóa – xã hội. Bài viết cũng nhấn mạnh thêm rằng, nghiệm thân là một hiện tượng phổ quát, tuy nhiên, khi đi vào từng ngôn ngữ sẽ có những đặc thù phản ánh sự tri nhận riêng của từng cộng đồng diễn ngôn.

Từ khóa: miền ý niệm; tri nhận; nghiệm thân; vật dụng

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận là một trường phái mới của Ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự tri giác của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người ý niệm hóa và phạm trù hóa các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó (Ly, 2009, p.12-13). Rõ ràng, nền tảng lý thuyết trung tâm của Ngôn ngữ học tri nhận là dựa vào kinh nghiệm. Kinh nghiệm (cùng với trí não) là cơ sở để con người ý niệm hóa thế giới thông qua sự trải nghiệm, tương tác và lí giải của chính mình.

Đường hướng kinh nghiệm (experiential view) được xem là cách hình dung đơn giản về nghiệm thân (embodiment) (Trinh, 2019, p.24). Nó chú ý đến sự tương tác giữa cơ thể với môi trường (bao gồm cả tự nhiên và xã hội) để hình thành nên những kinh nghiệm trong tư duy, nhận thức và được thể hiện thông qua ngôn ngữ bằng các mô hình tri nhận khác nhau.

Việc vận dụng đường hướng kinh nghiệm, nghiệm thân vào thực tiễn nghiên cứu tiếng Việt đã đem lại một số kết quả giá trị trong việc kiến giải ngôn ngữ – tư duy – văn hóa Việt. Trịnh Sâm đã phân loại và miêu tả ba loại nghiệm thân: *nghiệm thân sinh lí*, *nghiệm thân tự nhiên* và *nghiệm thân xã hội* (Trinh, 2019, p.25) để lí giải một số hiện tượng tri nhận trong tiếng

Cite this article as: Nguyen Dinh Viet (2021). Some expressions of the embodiment theory in Vietnamese conceptual metaphors of utensils. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 604-613.

Việt... trên cơ sở đó, bài viết này tiếp tục vận dụng lí thuyết nghiệm thân để tìm hiểu một số biểu hiện của nghiệm thân trong miền ý niệm vật dụng tiếng Việt qua kết cấu định danh “từ chỉ bộ phận cơ thể người + từ chỉ vật dụng” (sau đây, “bộ phận cơ thể người” viết tắt là “BPCTN”) và một số cấu trúc hoán dụ, ẩn dụ ý niệm.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về lí thuyết nghiệm thân và mối liên hệ với quá trình ý niệm hóa

Chúng tôi nhấn mạnh rằng, các quan điểm như *Dĩ nhân vi trung* (lấy con người làm trung tâm) hay *Cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật* (gần thì lấy thân thể, xa thì lấy các vật để tham chiếu) đã tồn tại trong văn hóa phương Đông và phương Tây từ rất lâu (xem thêm Tran, 2007, p.72-76). Theo đó, con người được xem là trung tâm của tất cả ý chí và hành động, là mục đích tối cao của tạo hóa. *Đời sống tinh thần của con người, hệ thống tri giác và thuyết giải tất cả những gì xung quanh, động cơ hành động trong hoạt động thực tiễn cũng như hoạt động tinh thần – tất cả đều dựa trên cơ sở “dĩ nhân vi trung”* (Tran, 2007, p.73). Tuy nhiên, thuật ngữ nghiệm thân (embodiment) mới chỉ được Lakoff và Johnson chính thức đề cập vào năm 1999, trong công trình *Philosophy in the flesh* (Triết học trong thân xác). Lakoff và Johnson phát biểu: *ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta.* (Lakoff, & Johnson, 1999, p.22). Điều đó có nghĩa là cơ thể con người và cấu trúc các cơ quan tri nhận bẩm sinh là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và trước nhất đến kinh nghiệm cũng như cách lí giải của con người về thế giới.

Sau sự xác lập của Lakoff và Johnson, lí thuyết nghiệm thân đã được phát triển, mở rộng với rất nhiều cách tiếp cận, vận dụng và đã trở thành lí thuyết trung tâm của Ngôn ngữ học tri nhận. Đến năm 2007, Tim Rohrer trong bài viết *Embodiment and Experientialism* đã tổng kết 12 cách biện giải khác nhau về nghiệm thân, trong đó có hai cách hiểu được dùng phổ biến nhất: nghiệm thân như là *sự trải nghiệm chung* (embodiment as broadly experiential) và nghiệm thân như là *sự trải nghiệm lấy cơ thể làm nền tảng* (embodiment as the bodily substrate) (xem Geeraerts & Cuyckens, 2007, p.25-47). Tim Rohrer cũng khẳng định: *theo cách hiểu rộng nhất, giả thuyết nghiệm thân cho rằng sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người là cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta* (Geeraerts, & Cuyckens, 2007, p.27).

Nghiệm thân có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình ý niệm hóa để hình thành nên hệ thống ý niệm của con người (tiêu biểu là ẩn dụ ý niệm). Theo Mark Johnson, *ẩn dụ là một cấu trúc của sự hiểu biết của con người và lĩnh vực nguồn của các ẩn dụ xuất phát từ sự trải nghiệm cơ thể của con người mà trở thành cơ sở cho sự ý niệm hóa trừu tượng và lí luận* (Johnson, 2008, p.45), Như vậy, sự trải nghiệm từ chính cơ thể – một biểu hiện của tính nghiệm thân là nguồn gốc hình thành nên hệ thống ý niệm. Để làm sáng tỏ hơn điều này, chúng tôi sẽ dẫn ra một số biểu hiện cụ thể của nghiệm thân trong kết cấu định danh, một số cấu trúc hoán dụ và ẩn dụ ý niệm miền vật dụng tiếng Việt.

2.2. *Nghiệm thân trong miền ý niệm vật dụng tiếng Việt*

Vật dụng là một trong những miền ý niệm cơ bản trong tri nhận của con người (bên cạnh các miền ý niệm khác như: *đồ ăn, sông nước, hiện tượng thời tiết...*) bởi chính sự gần gũi, quen thuộc của nó trong trải nghiệm hàng ngày. Chính kinh nghiệm trong quá trình sáng tạo, sử dụng cũng như trong những quan niệm khác nhau về *vật dụng* (do sự chi phối của môi trường tự nhiên, văn hóa, xã hội...) sẽ phản ánh rõ nét những cách hình dung, cách thức tri nhận độc đáo của từng cộng đồng diễn ngôn. Chẳng hạn, với văn hóa ăn uống chuyên dùng *bát* cho món chính là “com” của người Việt (khác hẳn với văn hóa ăn uống của người Âu – Mỹ chuyên dùng *đĩa/đĩa* cho món chính) nên *bát* (hay *chén, đọi*) đi vào lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt một cách rất tự nhiên như: *Ăn bát mẻ, nằm chiếu manh; Ăn cháo, đá bát; Tham một bát, bỏ một mâm; Thí một chén nước, phước chất bằng non; Ăn nên đọi, nói nên lời; Lời nói, đọi máu...* (xem Nguyen, 2020, p.577-578); một ví dụ khác là *váy* và *yếm* trong trang phục truyền thống của người Việt: *váy* – “Đồ mặc PHÍA DƯỚI tiêu biểu và ổn định hơn cả của phụ nữ qua các thời đại là *cái váy*”, “Là thứ đồ mặc phía dưới đặc thù của phương Nam nóng bức, chiếc váy khác hẳn với chiếc quần có nguồn gốc từ Trung Á (Chesnov, 1976) là nơi có khí hậu giá lạnh và công việc chủ yếu là chăn nuôi, cưỡi ngựa.” (Tran, 2011, p.203); *yếm* – “Đồ mặc PHÍA TRÊN của phụ nữ ổn định nhất qua các thời đại là *cái yếm*. *Yếm* là đồ mặc đặc thù của người Việt, thường do phụ nữ tự cắt – may – nhuộm lấy” và “Để ứng phó với khí hậu nóng bức, phụ nữ khi làm lụng, nhất là trong bóng râm, dù là vào thời Hùng Vương hay là đầu thế kỉ XX, vẫn thường mặc váy – yếm với hai tay và lưng để trần.” (Tran, 2011, p.205)... Những ví dụ này nhấn mạnh đến sự tương tác của người Việt với môi trường văn hóa – xã hội (văn hóa ăn uống chuyên dùng *bát*), với môi trường tự nhiên – xã hội (*váy, yếm* là những trang phục đặc trưng cho việc đối phó với thời tiết nóng bức của phương Nam)... Có thể thấy rằng, những *vật dụng* quen thuộc như *bát* (*chén, đọi*) hay *váy* và *yếm*... cũng như nhiều *vật dụng* khác mà chúng tôi sẽ tiếp tục minh họa và phân tích dưới đây đều được người Việt tri nhận dựa trên sự kinh nghiệm nghiệm thân của chính mình, đặt trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên, văn hóa – xã hội.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *Vật dụng* là “Đồ dùng thường ngày” (nói khái quát) (Hoang Phe, 2016, p.1404). Rõ ràng *vật dụng* là một miền ý niệm lớn, đa dạng, nó bao gồm tất cả những gì con người sử dụng hằng ngày tùy theo thói quen, tập quán sinh hoạt, nghề nghiệp... và thậm chí tùy theo từng thời đại, từng dân tộc. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi không đi sâu thống kê hay phân loại miền ý niệm *vật dụng* mà chỉ tập trung xác lập và biện giải một số biểu hiện cụ thể của lí thuyết nghiệm thân qua một số ý niệm thuộc miền ý niệm *vật dụng* tiếng Việt, từ đó, phân tích một số nét độc đáo trong cách hình dung của người Việt về *vật dụng*.

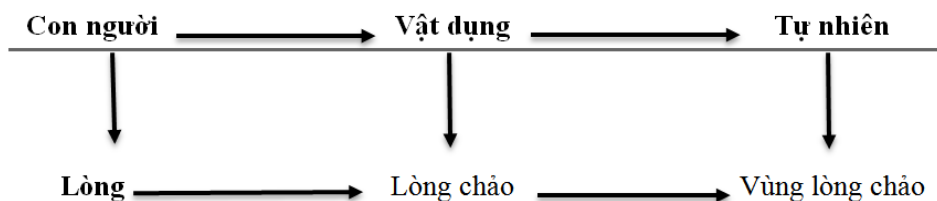
2.2.1. *Nghiệm thân trong kết cấu định danh từ chỉ BPCTN + từ chỉ vật dụng*

Như đã trình bày ở trên, một trong những cách hình dung đơn giản về *nghiệm thân* đó là quá trình con người lấy các *bộ phận cơ thể người* (BPCTN) cũng như sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng từ chỉ BPCTN thường được dùng để định danh các sự vật, hiện tượng thuộc tự nhiên và xã hội. Để

thấy trong tiếng Việt, nhiều BPCTN như *đầu, mặt, mũi, tay, chân, mắt, lòng...* được sử dụng định danh các sự vật, hiện tượng tự nhiên như: *Đầu sông, đầu sóng, đầu nguồn, đầu ngọn cây... Mặt đất, mặt trời, mặt nước, mặt biển... Mũi kim, mũi chỉ, mũi dùi, mũi giày, mũi kéo, mũi dao, mũi đất... Chân trời, chân núi, chân mây... mắt bão, mắt lưới, mắt tre... lòng sông, lòng giếng, lòng biển, lòng đất...* tác giả Trịnh Sâm cũng từng nhấn mạnh rằng: trải nghiệm của người Việt còn *thông qua một số hoạt động của giác quan như trường thị giác, hoạt động của tay, chân, sự đa nghĩa hệ thống của các động từ thấy, nghe, nhìn... sự đánh giá thông qua kinh nghiệm thường thức món ăn (vị giác)* (Trinh, 2019, p.29), ví dụ như: *đắng lòng, tình yêu ngọt ngào/ nụ cười chua chát, nóng/ bỏng mắt...*

Những kiểu định danh như trên thể hiện rõ nét tính nghiệm thân (cụ thể là nghiệm thân sinh lí) khi đã huy động chính trải nghiệm của con người về các bộ phận thuộc thân thể để gọi tên cho các bộ phận của sự vật, hiện tượng xung quanh, trong đó có các bộ phận của *vật dụng*. Kết cấu định danh này xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ nhưng mỗi tộc người lại có những nét tri nhận khác nhau, chẳng hạn, cũng với *mũi* – là *bộ phận nhô lên ở giữa mặt người, và động vật có xương sống, là cơ quan dùng để thở và ngửi* (Hoang Phe, 2016, p.822). Từ nghĩa gốc này, *mũi* được chuyển di sang nghĩa chỉ một bộ phận của *vật dụng* có đầu nhọn nhô ra phía trước như: *mũi thuyền, mũi kim*. Tuy nhiên, người Hán lại hình dung bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của *thuyền* và *kim* là tương tự như *đầu* (头) nên đã gọi là *đầu thuyền* (船头), *đầu kim* (针头)...

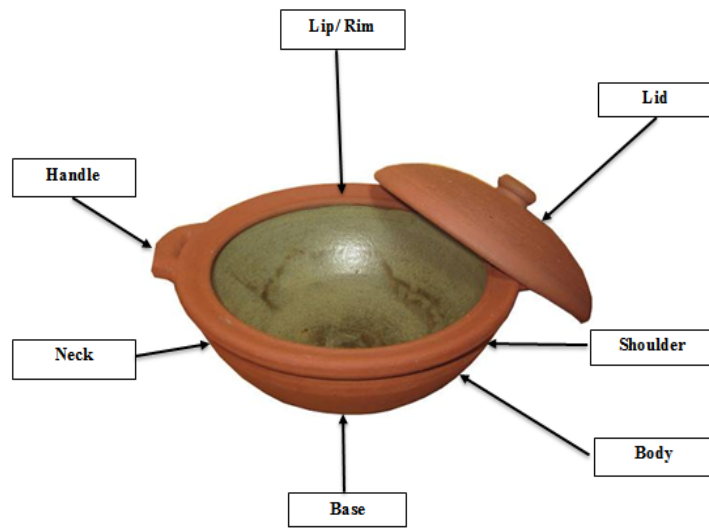
Tìm hiểu sâu hơn, chúng ta có thể thấy rằng, các BPCTN còn được ý niệm hóa để tạo thành hàng loạt mô hình hoán dụ, ẩn dụ hoặc ẩn – hoán dụ để biểu đạt cho các phạm trù trừu tượng thuộc tinh thần, nhận thức, hoạt động... cụ thể như: *BPCTN là tình cảm/ vật chứa tình cảm; BPCTN là nhận thức/ lí trí...* Những dẫn chứng này đều ghi nhận *con người/ BPCTN* là miền nguồn phóng chiếu lên các miền đích khác nhau để giúp con người nhận thức thế giới một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp *con người/ BPCTN* trở thành miền đích và được phóng chiếu theo chiều ngược lại, kiểu như *lá gan, lá lách, quả tim, quả thận, tóc mây, tóc rẽ tre, mắt bò câu, lông mày lá liễu, da trắng như trứng gà bóc, mặt trái xoan, mặt thớt, đít lồng bàn...* Thậm chí, có những trường hợp phức tạp hơn: *lòng* – là *bụng của con người, coi là biểu tượng của mặt tâm lí, tình cảm, ý chí, tinh thần* (Hoang Phe, 2016, p.730), được phóng chiếu (lần 1) đến miền *vật dụng*, ví dụ như *lòng chảo*, sau đó lại tiếp tục phóng chiếu (lần 2) đến miền tự nhiên và trở thành *vùng lòng chảo* – *địa hình trũng ở miền núi, dạng tròn hoặc bầu dục, thường có núi bọc kín hoặc gần kín xung quanh* (Hoang Phe, 2016, p.731), xem mô hình minh họa dưới đây:



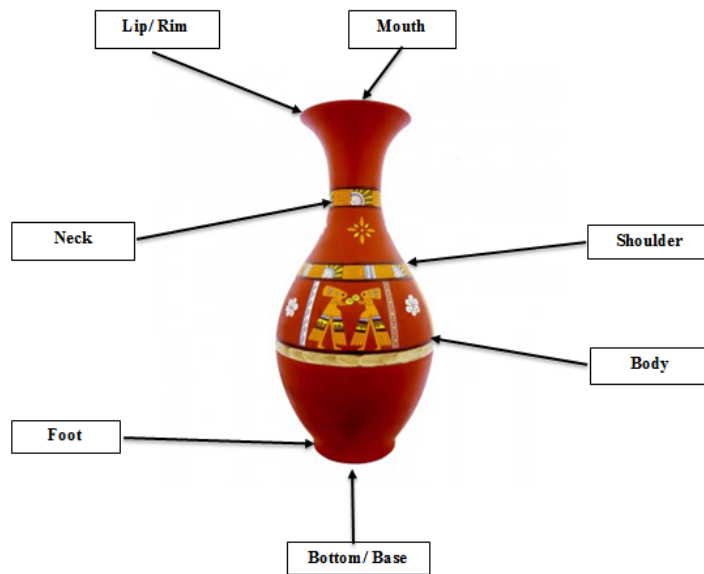
Những ví dụ trên cho thấy rằng nghiệm thân là một quá trình phức tạp mang tính hệ thống với sự kết hợp của não bộ, các cơ quan cảm giác và hệ thống thần kinh điều hành các vận động của cơ thể trong cả ý thức lẫn vô thức kết hợp với sự tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội của chính chủ thể tri nhận. Nghiệm thân là cơ sở đầu tiên để tạo ra hệ thống ý niệm của con người, đúng như nhận định của Lakoff: “Hệ thống ý niệm của con người là sản phẩm của sự trải nghiệm của con người và sự trải nghiệm đó xuất phát từ cơ thể của con người. Không có sự kết nối trực tiếp nào giữa con người và thế giới khi nó tồn tại bên ngoài của sự trải nghiệm của con người. Ngôn ngữ của con người dựa trên các ý niệm của con người, và đến lượt nó lại được thúc đẩy bởi chính kinh nghiệm của con người.” (Lakoff, 1987, p.206).

Chúng tôi chỉ dẫn thêm một vài ví dụ cụ thể để miêu tả, phân tích một số biểu hiện, tồn tại của tính nghiệm thân với cách hình dung tự nhiên, gần gũi trong tiếng Việt qua việc xác lập mô hình kết cấu định danh: *từ chỉ BPCTN + từ chỉ vật dụng*. Qua tìm hiểu, chúng tôi bước đầu nhận thấy trong tiếng Việt có khá nhiều từ *từ chỉ BPCTN* kết hợp dễ dàng với *từ chỉ vật dụng*, chẳng hạn: *Đầu + giường, búa, cần câu, đình, gánh, chổi, chi, dây, tấm, đĩa, chày... Mặt + thớt, dao, mâm, sập, tủ, giường, bàn, ghế... Miệng + bát (chén, đọi), nôi, thúng, thau, chậu, gáo... Mũi + dao, kim, dùi, cưa, kéo, giày... Cổ + bình, lọ, chai... Chân + giường, tủ, ghế, cũi/chạn, vòng kiềng, sập... Lưỡi + dao, cuốc, cày, câu... Đít + chai, bát (chén, đọi), lọ, bình, nôi, li... Trong đó, nhiều kết cấu định danh trở thành những ý niệm độc đáo phản ánh văn hóa, tư duy người Việt. Lấy ý niệm *đầu nôi* làm ví dụ, ta thấy, không thể hiểu đó là *đầu* của *cái nôi* như kiểu *đầu giường, đầu bàn, đầu ghế, đầu dao, đầu tủ, đầu chày... mà đó chính là chỉ vị trí ngồi ngay bên cạnh nôi com* trong không gian *mâm com/ bàn ăn* thường ngày của người Việt. Và thường thì, ngồi ở vị trí *đầu nôi* là người phụ nữ – với vai trò quán xuyến gia đình. Ta có thể xem đây là một kiểu tương tác với chính môi trường văn hóa vì xuất phát từ văn hóa ăn uống chuyên dùng *com* (được nấu từ gạo) hàng ngày của người Việt mà đề cao vai trò của cái *nôi com*, cho nên vị trí *đầu nôi* dễ dàng được ý niệm hóa để trở thành một ý niệm khá thú vị và độc đáo. Một ví dụ khác là ý niệm *đít chai, đít li, đít chén, đít bình... cũng không dễ dịch sang ngôn ngữ khác* (như tiếng Anh) theo kiểu *đáy li, đáy cốc, đáy bát, đáy bình... vì lúc này, đít* để chỉ phần bộ phận dưới cùng, bên ngoài của cái *li, bát, bình, lọ, thúng, nôi... (Xem thêm Ly, 2009, p.81-104).**

Tìm hiểu sâu hơn những vật dụng có chức năng chứa đựng như *bình, lọ, thúng, nôi, bát (chén, đọi), li/ cốc... chúng ta sẽ thấy có nhiều từ chỉ bộ phận được gọi tên theo tên các bộ phận cơ thể người: miệng, lưng, đít. Cụ thể với nôi/ bát/ thúng/ bình... ta có miệng nôi, lưng nôi, đít nôi, lòng nôi và thậm chí là đầu nôi như đã nhắc ở trên; miệng bát, lưng bát, đít bát, lòng bát; miệng thúng, lưng thúng, đít thúng, lòng thúng. Chúng tôi nhấn mạnh thêm rằng, nghiệm thân là một hiện tượng phổ quát của ngôn ngữ, tuy nhiên, nó cũng có những đặc thù khi đi vào từng ngôn ngữ. Nếu đi vào so sánh cách định danh một số bộ phận của cùng một vật dụng, chúng ta sẽ thấy có những khác biệt, xem ví dụ minh họa về từ chỉ một số bộ phận của *cái nôi* và *cái bình* trong tiếng Anh ở Hình 1 và Hình 2 dưới đây:*



Hình 1. Từ chỉ bộ phận cái nồi



Hình 2. Từ chỉ bộ phận cái bình

Rõ ràng, người Anh cũng có cách hình dung mang tính nghiệm thân về các bộ phận của nồi, bình với các từ như: *mouth* (miệng), *lip* (môi)/ *rim* (mép), *neck* (cổ), *handle* (tay cầm), *shouder* (vai), *body* (thân), *foot* (chân), ngoại trừ *walls* (thành, vách ngoài), *base* (đáy). Người Việt không dùng *foot* (chân) để gọi *chân* nồi mà sẽ gọi bộ phận này là *đít* nồi; không dùng *lip* (môi) để gọi *môi* nồi mà chỉ có thể gọi *miệng* nồi/ *vành* nồi; không dùng *shouder* (vai) và hạn chế dùng *body* (thân) để gọi là *vai* nồi/ *thân* nồi mà sẽ gọi là *lưng* nồi...

2.2.2. Nghiệm thân trong hoán dụ ý niệm miền vật dụng

Theo tri nhận luận, cả ẩn dụ và hoán dụ đều là những phương thức, công cụ của tư duy chứ không phải là phép tu từ hay cách diễn đạt bóng bẩy trong thơ ca. Lakoff và Johnson cho rằng: *Ẩn dụ và hoán dụ là hai loại tiến trình khác nhau. Ẩn dụ chủ yếu là cách nhận thức một sự vật nào đó trên cơ sở một sự vật khác và chức năng chính của nó là để hiểu biết. Ngược lại, hoán dụ có chức năng chủ yếu là quy chiếu, nghĩa là nó cho phép ta sử dụng một thực thể tượng trưng cho cái khác. Tuy nhiên, hoán dụ không chỉ là biện pháp quy chiếu mà nó còn có chức năng làm cho người ta hiểu được.* (Lakoff, & Johnson, 2003, p.36). Còn theo Barcelona: *Hoán dụ là một quá trình phóng chiếu ý niệm mà trong đó một miền trải nghiệm này (miền đích) được hiểu thông qua một miền trải nghiệm khác (đích) nằm trong cùng một miền chứa đựng đối tượng* (Barcelona, 2012, p.4).

Hoán dụ ý niệm có thể hiểu là hiện tượng chiếu xạ xảy ra trong một miền ý niệm duy nhất, trong đó, một thành tố biểu trưng cho một thành tố khác trong cùng miền ý niệm hoặc biểu trưng cho toàn bộ miền ý niệm. Vận dụng trực tiếp vào miền ý niệm *vật dụng*, ta có nhiều dẫn chứng như: “Sáng nay, tôi ăn **hai chén cơm** và uống một **li cà phê**” có hoán dụ ý niệm VẬT CHỨA BIỂU TRƯNG CHO CÁI ĐƯỢC CHỨA (container for contents). Cụ thể hơn, **chén cơm/ li cà phê** ở đây chính là lượng cơm/ cà phê mà tôi ăn và uống được; Không thể hiểu rằng tôi ăn cả **cái chén** hoặc uống cả **cái li** (có thể được làm bằng sứ, thủy tinh, inox...). Nếu vận dụng mô hình hoán dụ này, chúng ta có thể có rất nhiều biểu thức hoán dụ tương tự khi nói đến các *vật dụng* có chức năng chứa/ đựng trong tiếng Việt như: *bát (chén, đọi), nồi, niêu, xoong, chảo, đĩa/ đĩa...* Nhưng điều độc đáo hơn mà chúng tôi phát hiện ra ở đây là một số *vật dụng* trở thành những *vật chứa* tình cảm, cảm xúc của con người, kiểu như: *Tranh quyền cướp nước gì đây/ Coi nhau như **bát nước đầy** là hơn; Ăn ở như **bát nước đầy**;...* Hoán dụ ở đây không đơn giản là nói về lượng nước được đựng trong **cái bát** (đầy nước) mà lại biểu thị cho sự tràn đầy về tình cảm mà con người dành cho nhau. Xa hơn, người Việt thường liên tưởng *vật dụng* nào chứa đầy, có nhiều về số lượng hoặc có giá trị thì tương ứng hoàn cảnh đủ đầy, sung sướng, giàu có: *Ngồi mát ăn **bát đầy**; Ngồi mát ăn **bát đầy**, lấy cày không đầy bát; Kẻ **đầy thưng** khinh kẻ **lưng bát**; Ngồi mát ăn **bát vàng**; Có **bát ăn bát để**...* Như vậy, nhiều **vật dụng** được người Việt hình dung như chính cơ thể con người, có thể chứa đựng những tình cảm, cảm xúc bên trong.

Mỗi *vật dụng* được sáng tạo ra đều gắn liền với những hoạt động cụ thể trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của con người. Trong tri nhận của người Việt, các hoạt động của con người khi gắn với từng vật dụng cụ thể cũng biểu thị những ý niệm thú vị HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÀ HOẠT ĐỘNG GẮN LIỀN VỚI VẬT DỤNG: *Tra chân vào **lọ**; Ngồi **thúng**, cật **cạp**; Lấy **thúng** úp voi; Buôn **thúng** bán **mẹt**; Múa tay trong **bị**; Làm như **bắt nhái bỏ **đĩa****; Ăn nên **đọi**, nói nên lời; Lời nói, **đọi** máu; Tay **đũa**, tay **chén**; Tháo **cũi**, số lông; Ném chuột còn chê **cũi bát**; Cầm **đũa** tay chiêu, đập **niêu** không vỡ...*

Trong ngôn ngữ thường ngày, người Việt cũng thường lấy những *vật dụng* tiêu biểu của một nghề nghiệp để nói về con người. Chẳng hạn, *cây kéo vàng* chỉ những người thợ cắt tóc tài năng, điêu luyện... *đôi giày vàng/ đôi giày bạc/ cây vợt vàng/...* chỉ những cầu thủ bóng đá/ bóng bàn tài năng nổi bật... như vậy ta có hoán dụ VẬT DỤNG BIỂU TRƯNG CHO NGHỀ NGHIỆP.

2.2.3. *Nghiệm thân trong ẩn dụ ý niệm miền vật dụng*

Các nghiên cứu của Ngôn ngữ học tri nhận đều cho thấy ẩn dụ về con người có số lượng lớn nhất, phổ biến nhất trong hệ thống ẩn dụ ý niệm. Đây cũng là một minh chứng rõ ràng cho sự chi phối, ảnh hưởng sâu rộng của kinh nghiệm nghiệm thân vào từng quá trình ý niệm hóa. Và trong chiều hướng đó, miền ý niệm *vật dụng* cũng được huy động hầu hết các tính chất và đặc trưng vật thể của mình để cấu trúc hóa các ý niệm liên quan đến con người. Từ mô hình ẩn dụ khái quát, bậc cao đến các mô hình ẩn dụ chi tiết, bậc thấp: CON NGƯỜI LÀ VẬT THỂ đến CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT đến CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG.

Quá trình phân tách sẽ tiếp tục phát triển thành các ẩn dụ ý niệm bậc dưới, cụ thể là khi có sự ánh xạ đến các đặc điểm riêng biệt của con người như *ngoại hình, tính cách, phẩm chất, hoạt động...* thì hàng loạt các cấu trúc ẩn dụ bậc dưới tương ứng sẽ được hình thành. Mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG phản ánh khá rõ nét những đặc trưng tri nhận nghiệm thân của người Việt, mà đầu tiên cũng chính là cách hình dung về thân thể con người, từ các BPCTN đến tổng thể con người đều được người Việt hình dung qua nhiều ý niệm *vật dụng* quen thuộc. Tương tự như mô hình định danh đã mô tả và phân tích ở trên, nhiều BPCTN như *đầu, mắt, má, mặt, cổ, tay, chân, bụng, lưng, vai, râu...* cũng được nhận hiểu qua nhiều *vật dụng* quen thuộc như *cối chày máy, dao cầu, mâm, que rế, vòng kiềng, bình vôi, cong, lênh, giành, thúng cái, nón, cày, bừa...* hình thành nên cấu trúc ẩn dụ BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG, chẳng hạn: **Đầu như cối chày máy; Mắt sắc như dao cầu; Má bánh đúc, mặt mâm xôi; Tay que rế, chân vòng kiềng; Chân đi vòng kiềng; Trọc đầu lông lóc bình vôi; Cổ tà cong, mặt tà lênh; Đầu to hơn giành; Bụng thúng cái, lưng cánh phăn; Râu quai nón; Cổ cày vai bừa; Tay dùi đục, chân bàn chổi...**

Thú vị hơn, bằng trải nghiệm của các giác quan, người Việt thường hình dung một cách cụ thể cảm nhận của mình về từng sự vật, hiện tượng xung quanh bằng những mùi vị, âm thanh, xúc cảm... rất cụ thể, chẳng hạn: *Cái chén đó rất ngon/ dở; Cái dao này ngon/ dở lắm...* cách đánh giá của hầu hết các vật dụng đều có thể là ngon hoặc dở, nghĩa là qua cảm nhận của vị giác con người (xem thêm Trinh, 2015, p.26-30). Những minh họa này có thể được khái quát thành CẢM NHẬN VỊ GIÁC CỦA CON NGƯỜI LÀ CHẤT LƯỢNG CỦA VẬT DỤNG. Cũng có khi CẢM GIÁC/ TÂM TRẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VẬT DỤNG như: *Đau như búa bổ; Đau như dao cắt; Trách ai xe sợi chỉ hồng/ Không sẵn lại rồi cho lòng anh đau; Đứt tay một chút chẳng đau/ Xa em một chút như dao*

cắt lòng; Dao vàng cắt ruột máu rơi/ Ruột đau chưa xót bằng lời em than; Bây giờ anh lấy người ta/ Như dao cắt ruột em ra làm mùi...

Những ý niệm vô hình, trừu tượng (tình cảm, cảm xúc...) thuộc con người cũng được người Việt quan tâm và nhận hiểu qua những vật dụng hữu hình, cụ thể, ví dụ như: *On bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi; Chung gối chung chăn; Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu; Giữa đường đứt gánh; Lá thắm, chỉ hồng; Gương vỡ lại lành; Tranh quyền cướp nước gì đây - Coi nhau như bát nước đầy là hơn...* tạo nên ẩn dụ TÌNH CẢM/ CẢM XÚC CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG. Nếu tìm hiểu sâu hơn, chúng ta còn có thể xác lập, phân tích được nhiều cấu trúc ẩn dụ ý niệm khác như: *Hoàn cảnh/ địa vị của con người là vật dụng; Phẩm chất của con người là vật dụng; Tài năng của con người là vật dụng...* thậm chí nếu so sánh với cách thức tri nhận của một vài cộng đồng diễn ngôn khác bằng lí thuyết nghiệm thân chắc chắn sẽ thu hoạch được nhiều kết quả thú vị về tư duy, ngôn ngữ và văn hóa của người Việt được thể hiện trong miền ý niệm vật dụng.

3. Kết luận

Bài viết giới thiệu khái quát mô hình định danh *từ chỉ BPCTN + từ chỉ vật dụng* và một số cấu trúc hoán dụ, ẩn dụ ý niệm cơ bản, quen thuộc để dễ dàng biện giải cho lí thuyết nghiệm thân trong miền ý niệm vật dụng tiếng Việt. Rõ ràng, quá trình ý niệm hóa đều dựa trên cơ sở trải nghiệm của con người mà trước tiên là sự trải nghiệm từ thân thể (nghiệm thân sinh lí) sau đó mới là sự trải nghiệm, tương tác của chính cơ thể với môi trường sống, bao gồm cả tự nhiên và xã hội (nghiệm thân tự nhiên, nghiệm thân xã hội). Dựa vào kinh nghiệm nghiệm thân, chúng ta hoàn toàn có thể lí giải những hiện tượng độc đáo trong tư duy, ngôn ngữ và văn hóa của cộng đồng diễn ngôn, bởi nghiệm thân tuy mang tính phổ quát nhưng đi vào từng ngôn ngữ lại mang những nét đặc thù không thể phủ nhận.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barcelona, A. (Ed.). (2012). *Metaphor and metonymy at the crossroads: A cognitive perspective*. Walter de Gruyter.
- Geeraerts, D., & Cuyckens, H. (Eds.). (2007). *The Oxford handbook of cognitive linguistics*. Oxford University Press.
- Hoang Phe (2016). *Tu dien tieng Viet [Vietnamese Dictionary]*. Hanoi: Hong Duc Publishing House.
- Johnson, M. (2008). Philosophy's debt to metaphor. *The Cambridge handbook of metaphor and thought*, 39-52.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago press.

- Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to western thought* (Vol. 640). New York: Basic books.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors We Live By*. London: The University of Chicago Press.
- Ly, T. T. (2009). *Ngon ngu hoc tri nhan nhìn tu li thuyet dai cuong den thuc tien tieng Viet [Cognitive linguistics looks from general theory to Vietnamese practice]*. Ho Chi Minh City: Phuong Dong Publishing House.
- Nguyen, D. V. (2020). An du cau truc “con nguoi là vat dung nha bep” trong thanh ngu va ca dao tieng Viet [Structural metaphors “human beings are kitchen utensils” in Vietnamese folk songs and idioms]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 575-583.
- Tran, V. C. (2007). *Ngon ngu hoc tri nhan (ghi chep va suy nghi) [Cognitive linguistics (Take notes and think)]*. Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Tran, N. T. (2011). *Co so van hoa Viet Nam [Vietnamese cultural establishment]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Trinh, S. (2015). Ve y niem ngon/ do trong tieng Viet [About the concept of good (food)/ bad (food) in Vietnamese]. *Journal of Study Dictionary & Encyclopedia*, 6(38), 26-30.
- Trinh, S. (2019). Li thuyet nghiem than nhìn tu thuc tien tieng Viet [Embodiment theory from Vietnamese reality]. *Language magazine*, 356(1), 24-38.

**SOME EXPRESSIONS OF THE EMBODIMENT THEORY
IN VIETNAMESE CONCEPTUAL METAPHORS OF UTENSILS**

Nguyen Dinh Viet

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Dinh Viet – Email: viet.guitarlead@gmail.com

Received: December 27, 2020; Revised: March 03, 2021; Accepted: March 20, 2021

ABSTRACT

This article applies some basic and easy-to-visualize expressions of the embodiment theory into Vietnamese practice, namely through the structure of “word for human body parts + words indicating utensils,” metonymy, familiar conceptual metaphors in utensils to show the unique and interesting ways the Vietnamese people think. Imaginations of utensils by the Vietnamese people are closely related to experience embodiment; the first and easiest way to imagine will be related to the body, then to the experience with nature and culture - society. The article also emphasizes that embodiment is a universal phenomenon. However, with each language, there will be specific characteristics reflecting the perceptions of each discourse community.

Keywords: concept domain; cognitive; embodiment; utensils